



Số: 01/2019/CBTT-FNS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan

Tên viết tắt: FNS

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 2&3 số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghĩa, P.Bến Thành, Q.1, Tp.HCM

Điện thoại: 028.62556518

Fax: 028.62556519

Người thực hiện công bố thông tin: Yau Hau Jan

Địa chỉ: W4-1103, Tháp W4, Sunrise Cental, 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

1. Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2018.
2. Toàn bộ nội dung báo cáo đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18.01.2019 tại đường dẫn.

<http://funan.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

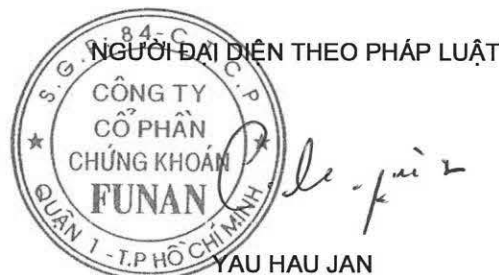
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên.
- Lưu: Thư ký HĐQT

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4.2018





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc

TPHCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Số: 10.2019/QL-FNS

V/v Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 4 năm 2018 biến động so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM

Thực hiện theo thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, công ty CP Chứng Khoán FUNAN (FNS) xin giải trình số liệu lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính quý 04 năm 2018 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên như sau:

| | Quý 04 năm 2018 | Quý 04 năm 2017 | Tỷ lệ biến động |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (4.193.214.332) | (808.314.081) | 419 % |

Nguyên nhân chênh lệch là do:

- Tình hình thị trường chứng khoán trong quý 4/2018 không thuận lợi, tính thanh khoản của thị trường giảm rõ rệt. Vì vậy lợi nhuận từ hoạt động tự doanh của công ty giảm 315%.

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) trong đó chủ yếu là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng giảm 1,67 tỷ tương đương 78% so với cùng kỳ.

- Chi phí tư vấn tài chính tăng 689%. Chi phí quản lý công ty tăng 29% do trong năm 2018 công ty phát sinh các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị mới. Chi phí thuế tăng 100% do hoàn nhập khoản trích dự phòng giảm giá năm 2016 của các cổ phiếu đã bán trong năm 2018 khi tính thuế TNDN. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Funan trong quý 04 năm 2018 tăng so với quý 04 năm 2017. Công ty xin báo cáo để Quý Ủy Ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Như trên.

-Lưu: P.KT, KSNB, P.HCNS.



Yau Hau Jan

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 362,240,028,328 | 348,879,601,277 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 359,423,090,673 | 346,043,122,726 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | A.7.1 | 16,050,674,519 | 87,553,447,609 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 16,050,674,519 | 2,553,447,609 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | | 85,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | A.7.3.1 | 128,586,875,340 | 82,335,964,690 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | A.7.3.3 | 29,400,000,000 | 80,000,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | A.7.3.4 | 184,020,575,441 | 90,043,355,590 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | A.7.3.2 | | |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | A.7.4 | | |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 1,002,308,128 | 2,355,548,834 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | A.7.5.1 | | |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | A.7.5.2 | 1,002,308,128 | 2,355,548,834 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | | |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 1,002,308,128 | 2,355,548,834 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | A.7.5.8 | 18,540,000 | |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | A.7.5.5 | 344,117,245 | 3,754,806,003 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | | |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | A.7.5.6 | | |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | A.7.5.7 | | |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | A.7.6 | | |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 2,816,937,655 | 2,836,478,551 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 291,400,000 | 106,976,249 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | | |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.7.8.a | 1,449,369,643 | 669,407,385 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | A.7.12.a | | |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | | 3,048,038 |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | | 1,076,168,012 | 2,057,046,879 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | | |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | | |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260) | 200 | | 16,018,248,078 | 12,982,835,524 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | | |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | | |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | | |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | A.7.3.3 | | |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | | |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | | |

| | | | | |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | | |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7,589,922,018 | 6,919,387,292 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.7.10 | 1,454,054,956 | 1,088,750,756 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11,547,988,674 | 10,802,174,819 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | (10,093,933,718) | (9,713,424,063) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | | |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.7.11 | 6,135,867,062 | 5,830,636,536 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20,653,506,018 | 19,181,506,018 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (14,517,638,956) | (13,350,869,482) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | | |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | | |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 80,000,000 | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 8,348,326,060 | 6,063,448,232 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | A.7.12.b | 1,599,953,360 | 1,599,953,360 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.7.8.b | 1,963,222,880 | 100,456,690 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | A.7.36.a | | |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.7.9 | 4,785,149,820 | 4,363,038,182 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | | |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 378,258,276,406 | 361,862,436,801 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 3,172,387,906 | 7,453,033,609 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 3,172,387,906 | 7,453,033,609 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | A.7.37 | | |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | | |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | | |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.7.28 | 1,240,313,856 | 5,395,888,541 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | A.7.33 | | |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | A.7.34.a | | |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 100,000 | 100,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | A.7.30 | 520,033,893 | 616,195,582 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 848,446,226 | 898,513,416 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 43,518,400 | |

| | | | | |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.7.32 | | |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | | |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | | |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | | |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | A.7.35.a | 325,297,974 | 347,658,513 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | | |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 194,677,557 | 194,677,557 |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 332 | | | |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 341 | | | |
| 1.1. Vay dài hạn | 342 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | | |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | | |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | | |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | | |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | | |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | A.7.35.b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | | |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | | |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | A.7.36.b | | |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 375,085,888,500 | 354,409,403,192 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 375,085,888,500 | 354,409,403,192 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 340,000,000,000 | 340,000,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 340,000,000,000 | 340,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 340,000,000,000 | 340,000,000,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | | |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | | |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3 | | | |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | | |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | | |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | | |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | | |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 1,838,987,785 | 1,838,987,785 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 1,838,987,785 | 1,838,987,785 |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | A.7.43 | 31,407,912,930 | 10,731,427,622 |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 25,892,218,431 | 59,537,407,385 |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 5,515,694,499 | (48,805,979,763) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | | |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 378,258,276,406 | 361,862,436,801 |



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| A | B | | 1 | 2 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | (*) | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | 4 | 4,972,865,605 | 4,972,865,605 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | 5 | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 6 | 34,000,000 | 34,000,000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | 7 | | |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 8 | 33,775,110,000 | 97,758,830,000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 9 | 11,024,210,000 | 10,982,910,000 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | 10 | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 11 | 44,356,390,000 | 47,894,890,000 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | A.7.13 | 7,331,331,690,000 | 7,353,354,340,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 2,143,558,630,000 | 1,486,436,380,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 205,000,000 | 111,000,000 |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 3,299,485,210,000 | 3,477,685,210,000 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 1,874,152,150,000 | 2,378,697,390,000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 13,930,700,000 | 10,424,360,000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | 0.00 | 0.00 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | A.7.14 | 10,487,160,000.00 | 60,265,850,000.00 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển | 022.1 | | 10,487,160,000 | 59,955,850,000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế | 022.2 | | 0 | 310,000,000 |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | 0 | 0 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm | 022.4 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | A.7.15 | 7,751,300,000 | 10,182,660,000 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | 0 | 0 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 84,730,000 | 15,050,000 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | A.7.25 | 40,157,375,557 | 34,122,822,565 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | | 27,856,081,390 | 22,687,142,509 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 12,301,286,667 | 11,435,666,556 |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 0 | 0 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 0 | 0 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 0 | 0 |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | A.7.26 | 7,500 | 13,500 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | A.7.39 | 39,768,174,448 | 32,667,683,940 |

| | | | |
|---|-------|----------------|----------------|
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | 39,768,174,448 | 32,667,683,940 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 7,500 | 13,500 |

....., ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Dương Thị Cẩm Vân

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)




You Hau Jan



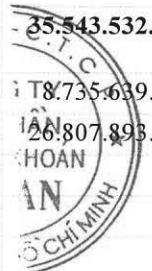
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 10.678.563.196 | 11.386.152.211 | 92.993.376.331 | 68.972.970.561 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | | 2.335.506.671 | 394.137.114 | 12.352.393.117 | 6.416.189.494 |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC | 01.2 | | 8.193.773.905 | 10.718.172.200 | 79.529.834.833 | 59.397.762.853 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính | 01.3 | | 149.282.620 | 273.842.897 | 1.111.148.381 | 3.159.018.214 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày | 02 | | 474.266.302 | 2.141.962.334 | 5.024.544.528 | 6.858.837.337 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 4.871.065.674 | 1.899.076.807 | 16.260.413.627 | 7.785.869.238 |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 04 | | | | | |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi | 05 | | | | | |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 2.315.643.542 | 1.429.927.868 | 8.307.429.741 | 6.635.365.879 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát | 07 | | | | | |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng | 08 | | | | | 1.700.000.000 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 922.571.297 | 960.444.201 | 3.300.275.043 | 3.866.392.421 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | | | | 52.500.000 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | B.7.45. | 5.784.000 | 8.552.692 | 22.736.000 | 88.377.493 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11) | 20 | | 19.267.894.011 | 17.826.116.113 | 125.908.775.270 | 95.960.312.929 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 13.388.734.104 | 16.439.229.614 | 67.106.132.913 | 32.589.869.522 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 21.1 | | 3.183.080.090 | | 41.897.972.342 | |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC | 21.2 | | 10.205.654.014 | 16.439.229.614 | 25.208.160.571 | 32.589.869.522 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính | 21.3 | | | | | |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | | | |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | | | | |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | (1.368.271.669) | | | |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng | 25 | | | | | |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 291.312.609 | 249.276.296 | 1.056.278.018 | 743.366.255 |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | B.7.47 | 1.423.707.503 | 726.489.667 | 4.952.630.592 | 3.187.283.930 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành | 28 | B.7.47 | | | | |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | B.7.47 | | | 73.060.000 | |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | B.7.47 | 1.035.218.333 | 1.041.784.152 | 4.159.181.827 | 4.236.709.372 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | B.7.47 | 188.846.392 | 23.943.910 | 751.992.562 | 82.225.613 |

| | | | | | | |
|---|------------|---------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | B.7.47 | | | | |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32) | 40 | | 14.959.547.272 | 18.480.723.639 | 78.099.275.912 | 40.839.454.692 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI | | B.7.46 | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 267.133.806 | 269.837.415 | 396.308.307 | 395.508.826 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | | | | |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | | | | |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-- | 50 | | 267.133.806 | 269.837.415 | 396.308.307 | 395.508.826 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | B.7.48 | | | | |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực | 51 | | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | 2.167.026 | 93.224.438 | 104.999.971 | 132.274.070 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | | | | |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | | | | |
| 4.5. Chi phí tài chính khác | 55 | | | | | |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54) | 60 | | 2.167.026 | 93.224.438 | 104.999.971 | 132.274.070 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | B.7.49 | | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG | 62 | B.7.50 | 7.834.089.972 | 6.066.755.235 | 26.443.843.520 | 19.973.215.476 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 | 70 | | (3.260.776.453) | (6.544.749.784) | 21.656.964.174 | 35.410.877.517 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ | | | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | B.7.51 | | 6.771.363 | 400.000 | 334.044.090 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | B.7.52 | | | | 201.388.898 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | | 6.771.363 | 400.000 | 132.655.192 |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (3.260.776.453) | (6.537.978.421) | 21.657.364.174 | 35.543.532.709 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | (1.248.896.344) | (816.921.007) | (32.664.310.088) | 18.735.639.378 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (2.011.880.109) | (5.721.057.414) | 54.321.674.262 | 26.807.893.331 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | B.7.53 | 932.437.879 | (5.729.664.340) | 980.878.867 | |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 932.437.879 | | 980.878.867 | |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | | (5.729.664.340) | | |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (4.193.214.332) | (808.314.081) | 20.676.485.307 | 35.543.532.709 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | | | | |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | | | | |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | | | | |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | | | | |



.....ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Loan Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Thị Cẩm Vân

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yau Hau Jan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 04 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | 01 | | (39,004,437,500) | (1,644,128,500) |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | 02 | | 61,369,941,500 | 72,008,748,000 |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 03 | | | |
| 4. Cổ tức đã nhận | 04 | | 109,280,220 | 59,515,397 |
| 5. Tiền lãi đã thu | 05 | | | 1,310,361,111 |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK | 06 | | (2,167,026) | (93,224,438) |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK | 07 | | (1,321,627,644) | (2,197,328,940) |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 08 | | (3,646,346,021) | (2,502,528,608) |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK | 09 | | (11,766,498,442) | (1,084,934,571) |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính | 10 | | | |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 11 | | 148,007,140,746 | 85,713,203,192 |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 12 | | (136,366,494,672) | (101,693,935,191) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 17,378,791,161 | 49,875,747,452 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 21 | | (120,865,455) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 22 | | | 6,771,363 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24 | | | |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 25 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (120,865,455) | 6,771,363 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay gốc | 33 | | 1,622,954,292 | 94,150,921,668 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 33.1 | | | |
| 3.2. Tiền vay khác | 33.2 | | 1,622,954,292 | 94,150,921,668 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3,759,279,154) | (94,150,921,668) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 34.1 | | | |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 34.2 | | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 34.3 | | (3,759,279,154) | (94,150,921,668) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2,136,324,862) | |



| | | | |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 50 | 15,121,600,844 | 49,882,518,815 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 929,073,675 | 37,670,928,794 |
| Tiền | 61 | 929,073,675 | 2,670,928,794 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 61.1 | 929,073,675 | 2,670,928,794 |
| Các khoản tương đương tiền | 62 | | 35,000,000,000 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 63 | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 16,050,674,519 | 87,553,447,609 |
| Tiền | 71 | 16,050,674,519 | 2,553,447,609 |
| Các khoản tương đương tiền | 72 | | 85,000,000,000 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 73 | | |

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 736,175,126,500 | 504,166,545,850 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (720,165,750,800) | (409,662,204,550) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | | |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | | |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | | |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (17,002,710,555) | (109,931,905,045) |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 09 | | (5,364,602,669) | (299,508,267) |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 10 | | | |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 11 | | | |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | | 5,063,107,054 | 4,678,416,533 |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | | (5,063,099,554) | (4,699,883,313) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | (6,357,930,024) | (15,748,538,792) |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 46,515,305,581 | 49,871,361,357 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 46,515,305,581 | 49,871,361,357 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32 | | 36,082,017,125 | 42,464,647,553 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 10,433,288,456 | 7,385,233,524 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | | |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 35 | | | 21,480,280 |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | | |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 40,157,375,557 | 34,122,822,565 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 40,157,375,557 | 34,122,822,565 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 27,856,081,390 | 22,687,142,509 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | | |

| | | | |
|--|----|----------------|----------------|
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | 12.301.286.667 | 11.435.666.556 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | 7.500 | 13.500 |
| Trong đó có kỳ hạn | | | |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | |

....., Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Loan Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Dương Thị Cẩm Vân

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yau Han Jan



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm 2018 | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối quý này |
|---|-------------|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | | | Quý trước | | Quý này | | |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | 340.000.000.000 | | | | | 340.000.000.000 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 1.838.987.785 | | | | | 1.838.987.785 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | 1.838.987.785 | | | | | 1.838.987.785 |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | | | | | |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | | | | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | VIII | 10.731.427.622 | 4.361.472.717 | | 2.181.334.223 | 2.011.880.109 | 31.407.912.930 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 59.537.407.385 | 1.217.307.982 | | 2.181.334.223 | | 25.892.218.431 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | (48.805.979.763) | 3.144.164.735 | | | 2.011.880.109 | 5.515.694.499 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | | | | | | |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | | | | |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý | | | | | | | |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | | | | | | | |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 354.409.403.192 | 4.361.472.717 | | 2.181.334.223 | 2.011.880.109 | 375.085.888.500 |

..... ngày . 18 . tháng . 01 . năm 2019 .

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Dương Thị Cẩm Vân

Người Đại Diện Theo Pháp Luật

S. G. P. : 84 - C (K) , họ tên, đóng dấu




You Han Jan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 87/UBCK-GPHĐKD ngày 27/6/2008, Giấy phép điều chỉnh số 330/GPĐC-UBCK ngày 08/6/2010, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 29/3/2011, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 31/5/2011, Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK ngày 07/02/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2018 và Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Vốn điều lệ:

340.000.000.000 đồng;

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

340.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là FUNAN SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Lầu 2&3, Số 28-30-32 Nguyễn Thị Nghia, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 6 số 205 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Sài Gòn: Tầng 7 Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 thông tư 210/2014/TT-BTC.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“ Luật kế toán mới”) đưa ra qui định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản tài chính và nợ phải trả mà giá trị của chúng có sự biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3.4 Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay:

TSTC được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất, mục đích sở hữu vào ngày mua.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS)
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):

AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

d) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo qui định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

3.5 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường được xác định theo qui định của Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các công ty không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính riêng, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo Thu nhập toàn diện.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------|--------|
| Máy móc thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 |
| Tài sản khác | 8 |
| Tài sản vô hình | 4 - 15 |

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ:

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế

Mức trích lập tối đa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

| | | |
|--|----|-----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông. | | |

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2018

7- Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:**A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính:****A 7,1 Tiền và các khoản tương đương tiền***Đơn vị tính: VND*

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 31,216,698 | 3,092,736 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 16,019,457,821 | 87,550,354,873 |
| - Các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | |
| Cộng | 16,050,674,519 | 87,553,447,609 |

A,7,2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý:

| CHỈ TIÊU | Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý |
|--------------------------|---|---|
| a) Cửa CTCK | 100,065,402 | 1,450,387,979,000 |
| - Cổ phiếu | 100,065,402 | 1,450,387,979,000 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| b) Cửa nhà đầu tư | 3,694,000 | 84,863,830,700 |
| - Cổ phiếu | 3,693,790 | 84,860,624,000 |
| - Trái phiếu | | |
| - Chứng khoán khác | 210 | 3,206,700 |
| Cộng | 103,759,402 | 1,535,251,809,700 |

A 7,3 Các loại tài sản tài chính**7,3,1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

| Tài sản FVTPL | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| - Cổ phiếu niêm yết | 69,989,422,207 | 57,420,682,040 | 45,960,807,153 | 35,642,239,400 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 53,081,758,634 | 71,166,193,300 | 85,181,137,300 | 46,693,725,290 |
| Cộng | 123,071,180,841 | 128,586,875,340 | 131,141,944,453 | 82,335,964,690 |

7,3,3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

| Tài sản FVTPL | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| - Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 29,400,000,000 | 29,400,000,000 | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| Cộng | 29,400,000,000 | 29,400,000,000 | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |

7,3,4 Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động margin | 173,855,292,315 | 173,855,292,315 | 87,520,881,615 | 87,520,881,615 |
| Cho vay hoạt động ứng trước | 10,165,283,126 | 10,165,283,126 | 2,522,473,975 | 2,522,473,975 |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 1,002,308,128 | 1,002,308,128 | 2,355,548,834 | 2,355,548,834 |
| - Phải thu dịch vụ lưu ký chứng khoán | 324,022,653 | 324,022,653 | 3,728,383,805 | 3,728,383,805 |
| - Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán | 20,094,592 | 20,094,592 | 26,422,198 | 26,422,198 |
| Cộng | 185,367,000,814 | 185,367,000,814 | 96,153,710,427 | 96,153,710,427 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

7.3.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá thị trường) cuối năm:

| STT | Danh mục tài sản tài chính | Cuối quý | | | | Đầu năm | | | | | |
|-----|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|
| | | Giá mua/giá gốc | Giá trị thị trường các cổ phiếu | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại | Giá mua/giá gốc | Giá trị thị trường các cổ phiếu | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại |
| I | FVTPL | 123,071,180,841 | 128,586,875,340 | 18,140,800,280 | (12,625,105,781) | 128,586,875,340 | 131,141,944,453 | 82,335,964,690 | 61,120,775 | (48,867,100,538) | 82,335,964,690 |
| | Cổ phiếu niêm yết | 69,989,422,207 | 57,420,682,040 | 49,915,614 | (12,618,655,781) | 57,420,682,040 | 45,960,807,153 | 35,642,239,400 | 1,205,785 | (10,319,773,538) | 35,642,239,400 |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | 53,081,758,634 | 71,166,193,300 | 18,090,884,666 | (6,450,000) | 71,166,193,300 | 85,181,137,300 | 46,693,725,290 | 59,914,990 | (38,547,327,000) | 46,693,725,290 |
| II | HTM | 29,400,000,000 | 29,400,000,000 | - | - | 29,400,000,000 | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 | - | - | 80,000,000,000 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 29,400,000,000 | 29,400,000,000 | - | - | 29,400,000,000 | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 | - | - | 80,000,000,000 |
| | Tổng cộng | 152,471,180,841 | 157,986,875,340 | 18,140,800,280 | (12,625,105,781) | 157,986,875,340 | 211,141,944,453 | 162,335,964,690 | 61,120,775 | (48,867,100,538) | 162,335,964,690 |

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose, HNX và Upcom giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại 03 công ty chứng khoán khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2018

A.7.4 Các khoản phải thu:

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| 7.4.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư | | |
| 7.4.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1,002,308,128 | 2,355,548,834 |
| 7.5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn | | |
| 7.4.3 Phải thu hoạt động ứng trước, margin | 184,020,575,441 | 90,043,355,590 |
| 7.4.4 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 344,117,245 | 3,754,806,003 |
| 7.5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | |
| 7.5.7 Phải thu khác | | |
| Cộng | 185,367,000,814 | 96,153,710,427 |

A.7.5 Chi phí trả trước**a Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ | 33,572,917 | 32,708,569 |
| Chi phí Bảo hiểm xe ô tô | | |
| Chi phí trả trước cước Internet 12 Tháng | 534,063,028 | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 301,869,459 | |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 579,864,239 | 636,698,816 |
| Cộng | 1,449,369,643 | 669,407,385 |

b Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 546,585,768 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ | 1,365,208,539 | 49,713,831 |
| Chi phí thuê kênh FTTH trả trước chờ phân bổ | 51,428,573 | 50,742,859 |
| Khác | | |
| Cộng | 1,963,222,880 | 100,456,690 |

A.7.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3,233,063,067 | 3,040,985,002 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 1,432,086,753 | 1,202,053,180 |
| Cộng | 4,785,149,820 | 4,363,038,182 |

A.7.28 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|----------------------|--------------------|
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | 255,657,317 | 131,709,491 |
| Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | |
| Phải trả Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 984,656,539 | 318,384,881 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | | |
| Cộng | 1,240,313,856 | 450,094,372 |

A.7.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|--------------|---------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho NĐT | 7,500 | 13,500 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn | | |
| Cộng | 7,500 | 13,500 |

A.7.30 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Cuối quý | Đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT phải nộp | 1,225,072 | |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 518,808,821 | 616,195,582 |
| Cộng | 520,033,893 | 616,195,582 |

A.7.30 Phải trả người lao động

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Phải trả người lao động | 848,446,226 | 898,513,416 |
| - Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 43,518,400 | |
| Cộng | 891,964,626 | 898,513,416 |

A.7.10 Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị quản lý | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | 582,550,300 | 7,416,392,539 | 3,254,400,000 | 160,100,380 | 11,413,443,219 |
| 2 Số tăng trong kỳ | | 134,545,455 | | | 134,545,455 |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | 582,550,300 | 7,550,937,994 | 3,254,400,000 | 160,100,380 | 11,547,988,674 |
| II. Giá trị hao mòn LK | | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | 582,550,300 | 6,918,846,875 | 2,468,763,643 | 48,724,158 | 10,018,884,976 |
| 2 Tăng trong kỳ | | 24,865,843 | 40,636,365 | 9,546,534 | 75,048,742 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 24,865,843 | 40,636,365 | 9,546,534 | 75,048,742 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | 582,550,300 | 6,943,712,718 | 2,509,400,008 | 58,270,692 | 10,093,933,718 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 Tại ngày đầu kỳ | | 497,545,664 | 785,636,357 | 111,376,222 | 1,394,558,243 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | | 607,225,276 | 744,999,992 | 101,829,688 | 1,454,054,956 |

A.7.11 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

| Khoản mục | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐVH khác | Tổng Cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | | 20,431,848,594 | 221,657,424 | 20,653,506,018 |
| 2 Số tăng trong kỳ | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | | 20,431,848,594 | 221,657,424 | 20,653,506,018 |
| II. Giá trị hao mòn LK | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | | 14,066,120,412 | 221,657,424 | 14,287,777,836 |
| 2 Số tăng trong kỳ | | 229,861,120 | | 229,861,120 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 229,861,200 | | 229,861,200 |
| - Tăng khác | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | | 14,295,981,532 | 221,657,424 | 14,517,638,956 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1 Tại ngày đầu kỳ | | 6,365,728,182 | | 6,365,728,182 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | | 6,135,867,062 | | 6,135,867,062 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2018

A.7.12 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng | 33,775,110,000 | 97,758,830,000 |
| Cộng | 33,775,110,000 | 97,758,830,000 |

A.7.13 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

| Tài sản tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyên nhượng. | 11,024,210,000 | 10,982,910,000 |
| Cộng | 11,024,210,000 | 10,982,910,000 |

A.7.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà Đầu Tư:

| Tài sản tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng | 2,143,558,630,000 | 1,486,436,380,000 |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyên nhượng | 205,000,000 | 111,000,000 |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 3,299,485,210,000 | 3,477,685,210,000 |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 1,874,152,150,000 | 2,378,697,390,000 |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 13,930,700,000 | 10,424,360,000 |
| Cộng | 7,331,331,690,000 | 7,353,354,340,000 |

A.7.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà Đầu Tư:

| Tài sản tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyên nhượng. | 10,487,160,000 | 59,955,850,000 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyên nhượng. | - | 310,000,000 |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố. | - | - |
| Cộng | 10,487,160,000 | 60,265,850,000 |

A.7.18 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 7,751,300,000 | 10,182,660,000 |
| Cộng | 7,751,300,000 | 10,182,660,000 |

A.7.20 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 84,730,000 | 15,050,000 |
| Cộng | 84,730,000 | 15,050,000 |

A.7.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

| Tiền gửi của Nhà đầu tư | Cuối quý | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 27,856,081,390 | 22,687,142,509 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 27,856,081,390 | 22,687,142,509 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | | |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 12,301,286,667 | 11,435,666,556 |
| 3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | | |
| 3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | |
| Cộng | 40,157,368,057 | 34,122,809,065 |

A.7.26 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | Cuối quý | Đầu năm |
|---|--------------|---------------|
| 1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành. | | |
| 2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành. | 7,500 | 13,500 |
| Cộng | 7,500 | 13,500 |

A.7.23 Phải trả Nhà đầu tư

| Loại phải trả | Cuối quý | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. | 27,856,081,390 | 22,687,142,509 |
| <i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước.</i> | 27,856,081,390 | 22,687,142,509 |
| <i>1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài.</i> | | |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 12,301,286,667 | 11,435,666,556 |
| <i>2.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i> | 11,885,613,536 | 8,761,982,514 |
| <i>2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i> | 415,673,131 | 2,673,684,042 |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư | | |
| <i>3.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i> | | |
| <i>3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i> | | |
| Cộng | 40,157,368,057 | 34,122,809,065 |

A.7.24 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

| | Cuối quý | Đầu năm |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | 20,094,592 | 26,422,198 |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán | 324,022,653 | 3,728,383,805 |
| 3. Phải trả phí tư vấn đầu tư | - | |
| Cộng | 344,117,245 | 3,754,806,003 |

A.7.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

| Các khoản phải trả | Cuối quý | Đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin. | 173,855,292,315 | 87,520,881,615 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 10,165,283,126 | 2,522,473,975 |
| Cộng | 184,020,575,441 | 90,043,355,590 |

A.7.26 Lợi nhuận chưa phân phối:

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu kỳ | 10,731,427,623 | (24,812,105,087) |
| Lãi trong kỳ | 20,676,485,307 | 35,543,532,709 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - |
| Cuối kỳ | 31,407,912,930 | 10,731,427,623 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2018

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động:**B 7.28 Thu nhập****7.28.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 4 năm 2018 | Lãi, lỗ bán chứng khoán quý 04 năm 2017 |
|-----|---------------------------|------------------|-----------------------|--|--|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2-3 | 5 |
| | Lãi bán | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | - | | | | 397,137,114 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | - | - | - | - | 397,137,114 |
| | Lỗ bán | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 2,063,420 | 51,479,186,500 | 52,326,759,919 | (847,573,419) | - |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | 2,063,420 | 51,479,186,500 | 52,326,759,919 | (847,573,419) | - |

7.28.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại TSTC | Giá trị mua theo sổ sách | Giá thị trường | Chênh lệch đánh giá lại năm nay | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm | Chênh lệch điều chỉnh sổ sách kế toán |
|-----|------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Loại FVTPL | | | | | |
| | Cổ phiếu niêm yết | 65,198,933,561 | 52,580,277,780 | (12,618,655,781) | (10,319,773,538) | (2,298,882,243) |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | 16,500,000 | 10,050,000 | (6,450,000) | (38,547,327,000) | 38,540,877,000 |
| | Tổng cộng | 65,215,433,561 | 52,590,327,780 | (12,625,105,781) | (48,867,100,538) | 36,241,994,757 |

7.28.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| a. Từ tài sản tài chính FVTPL | 149,282,620 | 2,415,805,231 |
| b. Từ các khoản cho vay | 4,871,065,674 | 1,899,076,807 |
| c. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 474,266,302 | - |

B 7.48 Doanh thu hoạt động tài chính

| STT | Các loại doanh thu hoạt động tài chính | 2018 | | 2017 |
|-----|--|-------------|-------------|-------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | |
| 1 | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 267,133,806 | 396,308,307 | 395,508,826 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

| | | | | |
|--|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Cộng | 267,133,806 | 396,308,307 | 395,508,826 |
|--|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|

B 7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| STT | Loại chi phí | 2018 | | 2017 |
|-----|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | |
| 1 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 1,423,707,503 | 4,952,630,592 | 3,223,063,560 |
| 2 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1,035,218,333 | 4,159,181,827 | 4,236,709,372 |
| 3 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 188,846,392 | 751,992,562 | 82,225,613 |
| | Cộng | 2,647,772,228 | 9,863,804,981 | 7,541,998,545 |

B 7.50 Chi phí quản lý

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3,737,753,667 | 2,639,176,516 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng | 388,097,169 | 9,139,998 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 138,414,371 | 330,218,981 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 605,711,672 | 106,928,817 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,639,373,276 | 1,149,543,070 |
| Chi phí khác | 324,739,817 | 202,801,915 |
| Cộng | 7,834,089,972 | 4,437,809,297 |

B 7.53 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | (3,260,776,453) | (6,537,978,421) |
| Điều chỉnh | | |
| a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán | 53,677,980,378 | 14,396,560,204 |
| <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 10,205,654,014 | 16,439,229,614 |
| <i>Hoàn nhập chênh lệch giảm trích 2016 cho TSTC đã bán năm 2016</i> | 43,115,895,808 | - |
| <i>Các khoản chi không được trừ theo quy định pháp luật</i> | 356,430,556 | 319,800,000 |
| b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán | 8,343,056,525 | 20,657,850,342 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)</i> | 149,282,620 | 273,842,897 |
| <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | 8,193,773,905 | 10,718,172,200 |
| <i>Lỗ năm trước được chuyển qua</i> | (37,411,958,005) | - |
| <i>Thu nhập tính thuế</i> | 4,662,189,395 | - |
| <i>Thuế suất</i> | 0 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 932,437,879 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 932,437,879 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

E. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

E.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.580.277.780 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

Địa chỉ: Lầu 2 – 3, 28 – 30 – 32 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

E.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

E.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Đoàn Thùy

Kế toán trưởng

Dương Thị Cẩm Vân



Người Đại diện pháp luật

Lưu Hậu Jan